

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1575 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2022

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổng biên chế công chức năm 2022 của các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, Cơ quan Đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (không bao gồm biên chế của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và cán bộ, công chức cấp xã), biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước và biên chế công chức dự phòng là 256.685 biên chế. Cụ thể như sau:

1. Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước: 247.722 biên chế, trong đó:

a) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập: 106.890 biên chế.

b) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: 140.832 biên chế.

2. Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài: 1.068 biên chế.

3. Tổng biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước: 686 biên chế.

4. Biên chế công chức để chuyển công chức phường tại các phường không tổ chức Hội đồng nhân dân thành công chức quận ở thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng: 7.035 biên chế.

5. Biên chế công chức dự phòng: 174 biên chế.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

1. Giao biên chế công chức đối với từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong tổng số biên chế công chức quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 1 Quyết định này.

2. Giao biên chế công chức làm việc ở nước ngoài đối với từng bộ, cơ quan ngang bộ trong tổng số biên chế công chức quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

3. Giao biên chế đối với từng Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước trong tổng biên chế quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Các bộ, ngành và địa phương hoàn hiện đề án vị trí việc làm và bố trí, sắp xếp biên chế công chức theo vị trí việc làm trong tổng biên chế được giao và thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp để điều chỉnh giảm biên chế công chức phường tương ứng với số biên chế công chức chuyển thành công chức quận.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ trưởng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Chủ tịch Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b). 124



Phạm Minh Chính

Phụ lục I
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2022 CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ, TỔ CHỨC DO CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ THÀNH LẬP, MÀ KHÔNG PHẢI LÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Bộ, ngành | Biên chế năm 2022 |
|-----|--|-------------------|
| 1 | Bộ Ngoại giao | 1.204 |
| 2 | Bộ Nội vụ | 583 |
| 3 | Bộ Tư pháp | 9.574 |
| 4 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 6.096 |
| 5 | Bộ Tài chính | 66.836 |
| 6 | Bộ Công Thương | 6.451 |
| 7 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 1.902 |
| 8 | Bộ Giao thông vận tải | 1.826 |
| 9 | Bộ Xây dựng | 357 |
| 10 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 1.140 |
| 11 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 690 |
| 12 | Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội | 683 |
| 13 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 793 |
| 14 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 642 |
| 15 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 541 |
| 16 | Bộ Y tế | 811 |
| 17 | Ủy ban Dân tộc | 243 |
| 18 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 5.181 |
| 19 | Thanh tra Chính phủ | 408 |
| 20 | Văn phòng Chính phủ | 708 |
| 21 | Ban Quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh | 20 |
| 22 | Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia | 75 |
| 23 | Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp | 126 |
| | Tổng cộng | 106.890 |

Phụ lục II
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2022 CỦA CƠ QUAN CỦA
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1575 /QĐ-TTg
ngày 1 tháng 1 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Biên chế năm 2022 |
|-----|---------------------------------------|-------------------|
| 1 | TP. Hà Nội | 10.560 |
| 2 | TP. Hồ Chí Minh | 10.869 |
| 3 | TP. Hải Phòng | 2.865 |
| 4 | TP. Đà Nẵng | 2.461 |
| 5 | TP. Cần Thơ | 1.858 |
| 6 | Hải Dương | 1.858 |
| 7 | Hưng Yên | 1.655 |
| 8 | Thái Bình | 1.827 |
| 9 | Nam Định | 2.034 |
| 10 | Hà Nam | 1.268 |
| 11 | Ninh Bình | 1.545 |
| 12 | Vĩnh Phúc | 1.588 |
| 13 | Bắc Ninh | 1.467 |
| 14 | Hà Giang | 2.107 |
| 15 | Cao Bằng | 2.075 |
| 16 | Lạng Sơn | 2.066 |
| 17 | Lào Cai | 2.279 |
| 18 | Điện Biên | 2.064 |
| 19 | Lai Châu | 1.871 |
| 20 | Yên Bái | 1.984 |
| 21 | Bắc Kạn | 1.489 |
| 22 | Tuyên Quang | 1.754 |
| 23 | Phú Thọ | 2.098 |
| 24 | Sơn La | 2.281 |
| 25 | Hoà Bình | 2.061 |
| 26 | Thái Nguyên | 1.936 |
| 27 | Quảng Ninh | 2.360 |
| 28 | Bắc Giang | 1.977 |
| 29 | Thanh Hoá | 3.698 |
| 30 | Nghệ An | 3.318 |
| 31 | Hà Tĩnh | 2.266 |
| 32 | Quảng Bình | 1.743 |

| | | |
|----|-------------------|----------------|
| 33 | Quảng Trị | 1.761 |
| 34 | Thừa Thiên Huế | 1.992 |
| 35 | Phú Yên | 1.882 |
| 36 | Quảng Nam | 3.156 |
| 37 | Quảng Ngãi | 1.962 |
| 38 | Bình Định | 2.205 |
| 39 | Khánh Hoà | 1.901 |
| 40 | Ninh Thuận | 1.654 |
| 41 | Bình Thuận | 2.039 |
| 42 | Gia Lai | 2.677 |
| 43 | Kon Tum | 1.929 |
| 44 | Đắk Nông | 1.921 |
| 45 | Lâm Đồng | 2.509 |
| 46 | Đắk Lắk | 2.979 |
| 47 | Bình Dương | 1.711 |
| 48 | Bình Phước | 1.811 |
| 49 | Tây Ninh | 1.791 |
| 50 | Đồng Nai | 3.041 |
| 51 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 1.987 |
| 52 | Long An | 2.296 |
| 53 | Đồng Tháp | 2.358 |
| 54 | An Giang | 2.429 |
| 55 | Tiền Giang | 2.004 |
| 56 | Bến Tre | 1.769 |
| 57 | Vĩnh Long | 1.655 |
| 58 | Trà Vinh | 1.664 |
| 59 | Hậu Giang | 1.471 |
| 60 | Sóc Trăng | 1.883 |
| 61 | Kiên Giang | 2.494 |
| 62 | Cà Mau | 2.032 |
| 63 | Bạc Liêu | 1.622 |
| | Tổng cộng | 147.867 |

Ghi chú: Biên chế công chức của Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; thành phố Đà Nẵng nêu trên đã bao gồm số biên chế công chức để chuyển số công chức phường tại các phường không tổ chức Hội đồng nhân dân thành công chức quận.



Phụ lục III

BIÊN CHẾ NĂM 2022 CỦA HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ

HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI CẢ NƯỚC

Bản hành kèm theo Quyết định số 1575 /QĐ-TTg

ngày 08 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Hội có tính chất đặc thù | Biên chế năm 2022 |
|----|--|-------------------|
| 1 | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam | 34 |
| 2 | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam | 113 |
| 3 | Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam | 17 |
| 4 | Hội Nhà văn Việt Nam | 38 |
| 5 | Hội Nhà báo Việt Nam | 17 |
| 6 | Hội Luật gia Việt Nam | 27 |
| 7 | Liên minh hợp tác xã Việt Nam | 172 |
| 8 | Hội Chữ thập đỏ Việt Nam | 47 |
| 9 | Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam | 12 |
| 10 | Hội Nhạc sĩ Việt Nam | 22 |
| 11 | Hội Điện ảnh Việt Nam | 11 |
| 12 | Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam | 5 |
| 13 | Hội Kiến trúc sư Việt Nam | 12 |
| 14 | Hội Mỹ thuật Việt Nam | 30 |
| 15 | Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam | 13 |
| 16 | Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam | 7 |
| 17 | Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam | 14 |
| 18 | Hội Người cao tuổi Việt Nam | 12 |
| 19 | Hội Người mù Việt Nam | 32 |
| 20 | Hội Đông y Việt Nam | 13 |
| 21 | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam | 8 |
| 22 | Tổng hội Y học Việt Nam | 5 |
| 23 | Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam | 7 |
| 24 | Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam | 7 |
| 25 | Hội Khuyến học Việt Nam | 6 |
| 26 | Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam | 5 |
| | Tổng cộng | 686 |